

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000001	LE THI CAM LY	女	2008-10-25	038308026190	LE 3.11	
2	H42519850200000002	KHUONG THI NHU QUYNH	女	2008-12-24	038308028875	LE 3.11	
3	H42519850200000003	LAM UYEN NHI	女	2009-02-17	038309023912	LE 3.11	
4	H42519850200000004	NGUYEN VAN THIEN	男	1983-10-13	040083035576	LE 3.11	
5	H42519850200000005	DAU VAN TU	男	1987-10-14	040087014375	LE 3.11	
6	H42519850200000006	NGUYEN THI HOAN	女	1990-03-12	040190019343	LE 3.11	
7	H42519850200000007	LE TRA MY	女	1993-03-21	040193041159	LE 3.11	
8	H42519850200000008	LO THI MO	女	1997-07-29	040197013945	LE 3.11	
9	H42519850200000009	TRAN HOANG TRANG	女	1999-04-26	040199012624	LE 3.11	
10	H42519850200000010	VO TRUNG HIEU	男	2001-12-27	040201012281	LE 3.11	
11	H42519850200000011	NGUYEN TRI MANH	男	2002-05-02	040202004459	LE 3.11	
12	H42519850200000012	CAO THI HUYEN	女	2001-07-10	040301025097	LE 3.11	
13	H42519850200000013	LE THI LUYEN	女	2002-04-17	040302004394	LE 3.11	
14	H42519850200000014	VO THI HIEN	女	2003-08-12	040303022992	LE 3.11	
15	H42519850200000015	CAO HUYEN TRANG	女	2004-09-27	040304008071	LE 3.11	
16	H42519850200000016	LE THI MINH NGAN	女	2005-12-28	040305009492	LE 3.11	
17	H42519850200000017	VI THI XUAN	女	2005-02-09	040305011582	LE 3.11	
18	H42519850200000018	NGO THANH HOAI	女	2005-01-12	040305012245	LE 3.11	
19	H42519850200000019	NGUYEN THI MINH THU	女	2006-03-13	040306010054	LE 3.11	
20	H42519850200000020	NGUYEN THUY TRAM	女	2008-03-06	040308008305	LE 3.11	
21	H42519850200000021	HO QUYNH NGA	女	2008-12-09	040308008798	LE 3.11	
22	H42519850200000022	NGUYEN THI LAM NHI	女	2008-02-02	040308010975	LE 3.11	
23	H42519850200000023	MAI NHU QUYNH	女	2008-04-18	040308012379	LE 3.11	
24	H42519850200000024	NGUYEN THI VUONG TRANG	女	2008-09-30	040308018726	LE 3.11	
25	H42519850200000025	NGUYEN QUYNH PHUONG	女	2002-03-06	042302003358	LE 3.11	
26	H42519850200000026	HOANG NGUYEN TU ANH	女	2008-09-22	042308009737	LE 3.11	
27	H42519850200000027	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2008-02-24	042308012149	LE 3.11	
28	H42519850200000028	LE MY TU	女	2009-06-06	042309004597	LE 3.11	
29	H42519850200000029	TRUONG THI KIM NGAN	女	2009-08-19	042309007320	LE 3.11	
30	H42519850200000030	NGUYEN THI NGOC HA	女	2009-04-07	045309007036	LE 3.11	
31	H42519850200000031	NGUYEN THI THANH HAI	女	2003-07-09	046303019787	LE 3.11	
32	H42519850200000032	PHAM THI QUYNH HOA	女	2005-09-19	064305015752	LE 3.11	
33	H42519850200000033	CAO THI PHUONG UYEN	女	2008-02-03	064308000441	LE 3.11	
34	H42519850200000034	HOANG THI THAO NGUYEN	女	2008-01-13	066308001898	LE 3.11	
35	H42519850200000035	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2004-07-01	068304006984	LE 3.11	
36	H42519850200000036	PHAM THUY TIEN	女	2001-12-28	075301000059	LE 3.11	
37	H42519850200000037	LA GIA NGHI	女	2005-06-15	079305008678	LE 3.11	
38	H42519850200000038	TRAN THU PHUONG	女	2004-04-30	1030767006	LE 3.11	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000039	TRAN THI KIM CHI	女	2007-07-27	036307019595	LE 4.12	
2	H42519850200000040	NGUYEN THI NHU MAI	女	2008-09-27	036308007423	LE 4.12	
3	H42519850200000041	PHAM HOANG HA	女	2008-09-25	036308016791	LE 4.12	
4	H42519850200000042	DUONG XUAN THANH	男	1996-12-09	037096004300	LE 4.12	
5	H42519850200000043	TRAN THI THU HIEN	女	1991-11-03	037191012961	LE 4.12	
6	H42519850200000044	BUI THI TRANG	女	1998-09-24	037198005809	LE 4.12	
7	H42519850200000045	HOANG TRONG KIEN	男	2002-03-18	037202001458	LE 4.12	
8	H42519850200000046	VU THANH TUNG	男	2007-11-08	037207010132	LE 4.12	
9	H42519850200000047	BUI VIET HOANG	男	2009-10-17	037209003200	LE 4.12	
10	H42519850200000048	NGUYEN THI SONG BIEN	女	2002-08-04	037302003525	LE 4.12	
11	H42519850200000049	DINH THI NGOC	女	2004-01-16	037304003573	LE 4.12	
12	H42519850200000050	DINH THI THANH CHUC	女	2005-10-07	037305003816	LE 4.12	
13	H42519850200000051	TA THU HUYEN	女	2008-12-07	037308002180	LE 4.12	
14	H42519850200000052	LA HOAN NHU	女	2008-05-17	037308004181	LE 4.12	
15	H42519850200000053	PHAM THI HUONG GIANG	女	2008-07-27	037308005497	LE 4.12	
16	H42519850200000054	TRAN MY DUYEN	女	2008-02-07	037308009443	LE 4.12	
17	H42519850200000055	VI VAN NGUYEN	男	1997-09-06	038097003440	LE 4.12	
18	H42519850200000056	NGUYEN THI NHUNG	女	1994-10-23	038194000952	LE 4.12	
19	H42519850200000057	HA THI THUC HUYEN	女	1995-08-05	038195019514	LE 4.12	
20	H42519850200000058	NGUYEN THI KIM LOAN	女	1997-06-16	038197020073	LE 4.12	
21	H42519850200000059	NGUYEN THI HUONG	女	1997-04-10	038197030165	LE 4.12	
22	H42519850200000060	NGUYEN THI TU	女	1998-10-02	038198017614	LE 4.12	
23	H42519850200000061	PHAM THI HA	女	1999-03-07	038199009336	LE 4.12	
24	H42519850200000062	DOAN THI HONG	女	1999-02-02	038199018660	LE 4.12	
25	H42519850200000063	HA VAN CHINH	男	2005-06-10	038205024248	LE 4.12	
26	H42519850200000064	PHAM NGOC DUC ANH	男	2008-01-07	038208058998	LE 4.12	
27	H42519850200000065	HA THI VI	女	2002-12-16	038302017083	LE 4.12	
28	H42519850200000066	TONG HOANG YEN	女	2005-03-07	038305014988	LE 4.12	
29	H42519850200000067	NGUYEN THI TRUNG HIEU	女	2008-01-02	038308001863	LE 4.12	
30	H42519850200000068	LE THI BICH LOAN	女	2008-06-14	038308002318	LE 4.12	
31	H42519850200000069	LE TUYET MAI	女	2008-07-06	038308005562	LE 4.12	
32	H42519850200000070	NGO QUYNH ANH	女	2008-11-30	038308006081	LE 4.12	
33	H42519850200000071	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-08-02	038308009427	LE 4.12	
34	H42519850200000072	HOANG NGOC ANH	女	2008-07-13	038308010059	LE 4.12	
35	H42519850200000073	LE THI PHUONG MAI	女	2008-02-14	038308010828	LE 4.12	
36	H42519850200000074	NGUYEN THI KIEU OANH	女	2008-08-27	038308015622	LE 4.12	
37	H42519850200000075	LE HA ANH	女	2008-05-11	038308017034	LE 4.12	
38	H42519850200000076	TRINH THI LAN ANH	女	2008-06-10	038308020989	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000077	HOANG THI VIET TRINH	女	2009-10-25	031309017608	LE 4.14	
2	H42519850200000078	TRAN VAN BACH	男	2001-10-19	033201003491	LE 4.14	
3	H42519850200000079	PHAM HOANG QUAN	男	2008-06-11	033208001105	LE 4.14	
4	H42519850200000080	NGUYEN DUC ANH	男	2008-09-02	033208005075	LE 4.14	
5	H42519850200000081	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2000-10-01	033300002259	LE 4.14	
6	H42519850200000082	LE THI KIEU TRANG	女	2003-01-16	033303005885	LE 4.14	
7	H42519850200000083	PHAM NGOC DIEP	女	2008-10-02	033308000244	LE 4.14	
8	H42519850200000084	NGUYEN TRAN HUONG GIANG	女	2008-10-17	033308001927	LE 4.14	
9	H42519850200000085	LE THI THU THAO	女	2008-02-28	033308004046	LE 4.14	
10	H42519850200000086	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-01-27	033308004292	LE 4.14	
11	H42519850200000087	NGUYEN MAI ANH	女	2008-07-25	033308004354	LE 4.14	
12	H42519850200000088	LE THI YEN LINH	女	2008-10-01	033308008380	LE 4.14	
13	H42519850200000089	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-09-03	033308008769	LE 4.14	
14	H42519850200000090	NGUYEN DIEU HOA	女	2008-01-04	033308009592	LE 4.14	
15	H42519850200000091	PHAM VAN THUC	男	1985-02-13	034085021512	LE 4.14	
16	H42519850200000092	LE THI THANH THUY	女	1990-10-05	034190016194	LE 4.14	
17	H42519850200000093	BACH THI THANH HOA	女	1992-07-18	034192006887	LE 4.14	
18	H42519850200000094	PHAM THI VAN	女	1996-06-02	034196011068	LE 4.14	
19	H42519850200000095	VU THI HONG LOAN	女	1999-03-26	034199011543	LE 4.14	
20	H42519850200000096	PHAM MINH CONG	男	2002-02-21	034202008259	LE 4.14	
21	H42519850200000097	NGUYEN DUY THANH	男	2003-09-29	034203003179	LE 4.14	
22	H42519850200000098	NGUYEN TUAN THANH	男	2003-03-15	034203011478	LE 4.14	
23	H42519850200000099	VU DUY KHANH	男	2009-05-19	034209000117	LE 4.14	
24	H42519850200000100	NGUYEN CONG DONG HONG	男	2009-02-22	034209010295	LE 4.14	
25	H42519850200000101	PHAM THU HUONG	女	2000-08-20	034300002800	LE 4.14	
26	H42519850200000102	DO HA UYEN	女	2000-01-08	034300005232	LE 4.14	
27	H42519850200000103	BUI HA MY	女	2001-09-22	034301000540	LE 4.14	
28	H42519850200000104	HOANG THI MAI	女	2001-07-19	034301004375	LE 4.14	
29	H42519850200000105	BUI THI THAO	女	2001-10-03	034301004800	LE 4.14	
30	H42519850200000106	TRAN THI NGOC ANH	女	2001-06-01	034301009228	LE 4.14	
31	H42519850200000107	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2002-08-20	034302005177	LE 4.14	
32	H42519850200000108	TRAN VIET LINH	女	2004-07-16	034304002206	LE 4.14	
33	H42519850200000109	NGUYEN THI QUYNH	女	2004-05-13	034304002240	LE 4.14	
34	H42519850200000110	NGUYEN THI KIEU LINH	女	2004-05-19	034304009360	LE 4.14	
35	H42519850200000111	NGUYEN THI MINH THU	女	2006-10-22	034306000861	LE 4.14	
36	H42519850200000112	TRAN TUYET NHI	女	2006-05-27	034306003108	LE 4.14	
37	H42519850200000113	GIANG PHUONG ANH	女	2006-09-30	034306003817	LE 4.14	
38	H42519850200000114	PHI THI PHUONG ANH	女	2006-12-27	034306004709	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000115	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2008-03-11	027308010581	LE 5.17	
2	H42519850200000116	DUONG THU NGAN	女	2008-11-23	0273080107351	LE 5.17	
3	H42519850200000117	NGUYEN THI THANH NHUNG	女	2008-03-02	027308011076	LE 5.17	
4	H42519850200000118	NGUYEN NGOC HAN	女	2008-11-15	027308011251	LE 5.17	
5	H42519850200000119	NGUYEN THI NGOC UYEN	女	2009-07-01	027309001178	LE 5.17	
6	H42519850200000120	DAO THI THANH TAM	女	2009-06-08	027309001259	LE 5.17	
7	H42519850200000121	LE VAN BA	男	1995-09-25	030095015988	LE 5.17	
8	H42519850200000122	DONG THI LE	女	1986-10-20	030186015473	LE 5.17	
9	H42519850200000123	LUONG THI PHUONG	女	1993-08-02	030193001762	LE 5.17	
10	H42519850200000124	DANG THI NU	女	1999-07-08	030199008960	LE 5.17	
11	H42519850200000125	DO TUAN ANH	男	2002-12-14	030202004755	LE 5.17	
12	H42519850200000126	DONG TAM QUANG	男	2004-04-19	030204000035	LE 5.17	
13	H42519850200000127	TRAN HAI YEN	女	2004-09-23	030304002623	LE 5.17	
14	H42519850200000128	LE THI NGOC ANH	女	2004-04-17	030304009697	LE 5.17	
15	H42519850200000129	NGUYEN THI NGOC TRANG	女	2008-08-06	030308002175	LE 5.17	
16	H42519850200000130	TRAN THI PHUONG ANH	女	2008-04-10	030308003098	LE 5.17	
17	H42519850200000131	NGUYEN THI THU NGA	女	2008-12-03	030308006650	LE 5.17	
18	H42519850200000132	TRAN THI BAO TRAM	女	2008-11-27	030308006810	LE 5.17	
19	H42519850200000133	DAO THI HUONG	女	2008-08-24	030308009627	LE 5.17	
20	H42519850200000134	KHUC THI KIM ANH	女	2008-04-05	030308014588	LE 5.17	
21	H42519850200000135	PHAM THI MINH HA	女	1983-06-16	031183001629	LE 5.17	
22	H42519850200000136	LE THI NHUNG	女	1992-08-02	031192010056	LE 5.17	
23	H42519850200000137	NGUYEN THI NGAN	女	1996-02-08	031196003183	LE 5.17	
24	H42519850200000138	PHAM THANH HUYEN	女	1998-01-25	031198001587	LE 5.17	
25	H42519850200000139	DAO TRUNG SI	男	2003-11-13	031203012118	LE 5.17	
26	H42519850200000140	DANG MINH DUC	男	2006-10-17	031206003212	LE 5.17	
27	H42519850200000141	HOANG MINH QUAN	男	2008-12-13	031208008473	LE 5.17	
28	H42519850200000142	VAN THUY HUONG	女	2003-08-02	031303005684	LE 5.17	
29	H42519850200000143	DANG HAI ANH	女	2003-04-15	031303006572	LE 5.17	
30	H42519850200000144	PHAN THI DUONG	女	2003-08-06	031303007505	LE 5.17	
31	H42519850200000145	TRUONG THI HAI HA	女	2004-04-08	031304000322	LE 5.17	
32	H42519850200000146	LE THI MAY	女	2004-12-20	031304008436	LE 5.17	
33	H42519850200000147	PHAM THI THAO NHI	女	2004-08-19	031304008985	LE 5.17	
34	H42519850200000148	PHAM HA VY	女	2006-05-28	031306014862	LE 5.17	
35	H42519850200000149	NGUYEN THI THOM	女	2006-04-08	031306015489	LE 5.17	
36	H42519850200000150	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2007-06-21	031307003521	LE 5.17	
37	H42519850200000151	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-02-12	031308000579	LE 5.17	
38	H42519850200000152	LE QUYNH NHI	女	2008-10-07	031308014028	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000153	TRUONG THI HAI YEN	女	1984-05-12	027184010195	LE 5.18	
2	H42519850200000154	NGUYEN THI HUONG	女	1987-06-09	027187008384	LE 5.18	
3	H42519850200000155	TRAN THI HUYEN TRANG	女	1994-04-21	027194000444	LE 5.18	
4	H42519850200000156	NGUYEN THI TRANG	女	1999-09-16	027199009950	LE 5.18	
5	H42519850200000157	NGUYEN MANH HUY HOANG	男	2001-02-16	027201002352	LE 5.18	
6	H42519850200000158	TRAN THE ANH	男	2002-10-27	027202000337	LE 5.18	
7	H42519850200000159	NGUYEN HOAI NAM	男	2002-01-05	027202006884	LE 5.18	
8	H42519850200000160	LE VAN A	男	2003-12-14	027203003630	LE 5.18	
9	H42519850200000161	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2003-09-02	027203007633	LE 5.18	
10	H42519850200000162	NGUYEN DOAN BINH	男	2003-02-06	027203012396	LE 5.18	
11	H42519850200000163	NGUYEN CONG TAO	男	2007-12-08	027207006638	LE 5.18	
12	H42519850200000164	VU TRUNG HIEU	男	2008-01-12	027208001114	LE 5.18	
13	H42519850200000165	DO VAN TAN	男	2008-10-26	027208001517	LE 5.18	
14	H42519850200000166	NGO VAN DAI	男	2008-09-20	027208010560	LE 5.18	
15	H42519850200000167	NGUYEN THI DUONG	女	2000-07-12	027300002783	LE 5.18	
16	H42519850200000168	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2000-12-18	027300003046	LE 5.18	
17	H42519850200000169	BUI KHANH LINH	女	2000-09-26	027300009021	LE 5.18	
18	H42519850200000170	NGUYEN THI DIEN	女	2000-06-06	027300012070	LE 5.18	
19	H42519850200000171	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2002-05-10	027302000259	LE 5.18	
20	H42519850200000172	NGUYEN THUY DUONG	女	2002-06-24	027302002610	LE 5.18	
21	H42519850200000173	TRAN NGOC LINH	女	2002-10-01	027302004530	LE 5.18	
22	H42519850200000174	NGUYEN THI THAI HA	女	2002-06-08	027302005446	LE 5.18	
23	H42519850200000175	NGO HOANG LINH	女	2005-08-19	027305000577	LE 5.18	
24	H42519850200000176	NGUYEN THI NHUNG	女	2005-04-20	027305005920	LE 5.18	
25	H42519850200000177	LAI THI THUY NGA	女	2006-04-13	027306001013	LE 5.18	
26	H42519850200000178	NGUYEN TRAN MAI LINH	女	2006-10-16	027306002945	LE 5.18	
27	H42519850200000179	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2006-01-04	027306004698	LE 5.18	
28	H42519850200000180	DO THU TRANG	女	2008-09-30	027308000534	LE 5.18	
29	H42519850200000181	NGUYEN NGOC KHANG	女	2008-11-29	027308000665	LE 5.18	
30	H42519850200000182	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-02-05	027308001088	LE 5.18	
31	H42519850200000183	NGUYEN THANH VAN	女	2008-06-08	027308002539	LE 5.18	
32	H42519850200000184	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2008-02-14	027308002833	LE 5.18	
33	H42519850200000185	TA PHUONG UYEN	女	2008-12-21	027308004118	LE 5.18	
34	H42519850200000186	LUU THI THU HUYEN	女	2008-03-03	027308004657	LE 5.18	
35	H42519850200000187	BUI THI MY QUYEN	女	2008-09-16	027308007753	LE 5.18	
36	H42519850200000188	NGUYEN NHU PHUONG LINH	女	2008-03-12	027308008766	LE 5.18	
37	H42519850200000189	NGUYEN MAI LIEN	女	2008-07-09	027308009244	LE 5.18	
38	H42519850200000190	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2008-02-08	027308009838	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000191	HOANG THI HONG	女	2009-08-19	024309011109	LE 5.21	
2	H42519850200000192	TANG THI THANH QUYEN	女	2009-03-16	024309011180	LE 5.21	
3	H42519850200000193	HOANG THU PHUONG	女	2009-10-02	024309014471	LE 5.21	
4	H42519850200000194	BUI KHANH LINH	女	2011-11-04	024311013846	LE 5.21	
5	H42519850200000195	NGUYEN NGHIEM HOANG	男	1992-03-20	025092006441	LE 5.21	
6	H42519850200000196	KHUAT QUOC TOAN	男	1998-11-25	025098009213	LE 5.21	
7	H42519850200000197	HA VAN BUU	男	1999-04-04	025099008403	LE 5.21	
8	H42519850200000198	TRINH QUYNH CHI	女	2008-04-15	025179000411	LE 5.21	
9	H42519850200000199	DINH THI THANH VAN	女	1993-01-27	025193008619	LE 5.21	
10	H42519850200000200	PHAM NGOC SON	男	2001-12-21	025201010622	LE 5.21	
11	H42519850200000201	HA TRI TRUNG	男	2008-09-21	025208003122	LE 5.21	
12	H42519850200000202	HA DUC HIEU	男	2008-09-21	025208003859	LE 5.21	
13	H42519850200000203	THAM KHANH HUYEN	女	2001-06-13	025301005402	LE 5.21	
14	H42519850200000204	VU THANH CHUC	女	2002-06-04	025302001368	LE 5.21	
15	H42519850200000205	HOANG THI MAI HUONG	女	2002-11-18	025302004403	LE 5.21	
16	H42519850200000206	DUONG THI THANH NGOC	女	2002-09-06	025302008724	LE 5.21	
17	H42519850200000207	DINH THI HUONG	女	2005-02-04	025305008282	LE 5.21	
18	H42519850200000208	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-10-16	025306000815	LE 5.21	
19	H42519850200000209	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-09-22	025308000052	LE 5.21	
20	H42519850200000210	NGUYEN NGOC HA	女	2008-04-24	025308006002	LE 5.21	
21	H42519850200000211	DAO THU NGAN	女	2008-07-15	025308011483	LE 5.21	
22	H42519850200000212	NGUYEN ANH THU	女	2008-06-10	025308011701	LE 5.21	
23	H42519850200000213	TRAN THI YEN	女	2008-12-19	025308014310	LE 5.21	
24	H42519850200000214	LUONG BAO CHAU	女	2009-12-19	025309008708	LE 5.21	
25	H42519850200000215	TRUONG QUANG QUAN	男	1990-11-05	026090009477	LE 5.21	
26	H42519850200000216	NGUYEN THI THANH VAN	女	1994-05-15	026194004099	LE 5.21	
27	H42519850200000217	DUONG QUOC QUY	男	2005-09-11	026205002581	LE 5.21	
28	H42519850200000218	PHAM NGOC ANH	女	2001-04-05	026301005640	LE 5.21	
29	H42519850200000219	TRAN THI KIEU TRANG	女	2002-10-15	026302003618	LE 5.21	
30	H42519850200000220	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2002-08-19	026302006255	LE 5.21	
31	H42519850200000221	BUI KHANH LINH	女	2003-12-29	026303004967	LE 5.21	
32	H42519850200000222	NGUYEN TUONG VI LINH	女	2007-02-23	026307000063	LE 5.21	
33	H42519850200000223	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-07-17	026308002320	LE 5.21	
34	H42519850200000224	THIEU THI THANH HANG	女	2008-08-16	026308006117	LE 5.21	
35	H42519850200000225	CHU QUOC PHONG	男	1984-05-10	027084003696	LE 5.21	
36	H42519850200000226	TRAN BA TRUNG	男	1996-12-15	027096009834	LE 5.21	
37	H42519850200000227	NGUYEN VAN TRUONG	男	1997-09-21	027097006117	LE 5.21	
38	H42519850200000228	DAO KHAC AN	男	1999-04-07	027099005030	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000229	TRAN VAN DOAN	男	2003-06-17	024203014136	LR 1.2	
2	H42519850200000230	HOANG ANH TUAN	男	2003-11-25	024203015000	LR 1.2	
3	H42519850200000231	HOANG TIEN DIEM	男	2008-01-18	024208014806	LR 1.2	
4	H42519850200000232	NGUYEN CONG MINH	男	2008-12-04	024208015788	LR 1.2	
5	H42519850200000233	DINH QUOC NAM	男	2009-06-26	024209012496	LR 1.2	
6	H42519850200000234	NGUYEN THI THU UYEN	女	2000-12-24	024300012229	LR 1.2	
7	H42519850200000235	HOANG THI THANH NGAN	女	2002-10-21	024302003574	LR 1.2	
8	H42519850200000236	THAN THI TAM	女	2002-11-08	024302009956	LR 1.2	
9	H42519850200000237	NGUYEN THI HOA	女	2003-09-29	024303000610	LR 1.2	
10	H42519850200000238	NGUYEN THI HOAI NGOC	女	2003-06-26	024303003459	LR 1.2	
11	H42519850200000239	LUU THI LAM	女	2003-07-23	024303011587	LR 1.2	
12	H42519850200000240	LAM THI HONG NHUNG	女	2004-01-15	024304005376	LR 1.2	
13	H42519850200000241	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-01-10	024304011330	LR 1.2	
14	H42519850200000242	LAM THI THANH THAO	女	2005-07-30	024305008198	LR 1.2	
15	H42519850200000243	VU THI HONG ANH	女	2005-03-24	024305014115	LR 1.2	
16	H42519850200000244	PHAM THI HUONG QUYNH	女	2006-02-12	024306001306	LR 1.2	
17	H42519850200000245	TRAN THI THOA	女	2007-03-14	024307000235	LR 1.2	
18	H42519850200000246	NGO THI YEN	女	2007-03-19	024307000757	LR 1.2	
19	H42519850200000247	DUONG THI HIEN	女	2008-08-05	0243080000567	LR 1.2	
20	H42519850200000248	LE NGOC ANH	女	2008-12-17	024308001213	LR 1.2	
21	H42519850200000249	PHAM THI ANH THU	女	2008-09-19	024308001790	LR 1.2	
22	H42519850200000250	SAM THI BICH LUA	女	2008-08-07	024308003234	LR 1.2	
23	H42519850200000251	NGUYEN THI HUYEN ANH	女	2008-07-09	024308004757	LR 1.2	
24	H42519850200000252	NGUYEN PHUONG HUYEN ANH	女	2008-02-21	024308004768	LR 1.2	
25	H42519850200000253	NGO MINH NGOC	女	2008-03-09	024308005129	LR 1.2	
26	H42519850200000254	NGUYEN THI MEN	女	2008-10-25	024308005294	LR 1.2	
27	H42519850200000255	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-08-12	024308005462	LR 1.2	
28	H42519850200000256	LUU THI LE QUYEN	女	2008-01-24	024308007104	LR 1.2	
29	H42519850200000257	HOANG HUYEN TRANG	女	2008-07-02	024308007425	LR 1.2	
30	H42519850200000258	LE KHANH HOA	女	2008-02-02	024308007525	LR 1.2	
31	H42519850200000259	PHAM THANH THUY	女	2008-05-25	024308008756	LR 1.2	
32	H42519850200000260	NGUYEN THI YEN	女	2008-01-20	024308014046	LR 1.2	
33	H42519850200000261	TRAN THI TRA MY	女	2008-07-29	024308014248	LR 1.2	
34	H42519850200000262	THAN THI HUYEN TRANG	女	2009-01-30	024309001146	LR 1.2	
35	H42519850200000263	DUONG THI THU THUY	女	2009-10-18	024309001419	LR 1.2	
36	H42519850200000264	TRAC THI HAI YEN	女	2009-10-15	024309002233	LR 1.2	
37	H42519850200000265	LEO THI LOAN	女	2009-01-26	024309010700	LR 1.2	



**TRUNG TÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000266	NGUYEN QUYNH ANH	女	2002-12-12	022302005064	LR 2.3	
2	H42519850200000267	BUI KHANH LINH	女	2002-11-12	022302005674	LR 2.3	
3	H42519850200000268	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2002-08-13	022302006808	LR 2.3	
4	H42519850200000269	BUI THI THUY	女	2003-05-03	022303002370	LR 2.3	
5	H42519850200000270	HOANG THI THAO VI	女	2003-06-09	022303003022	LR 2.3	
6	H42519850200000271	PHAM THANH NGA	女	2003-03-17	022303003464	LR 2.3	
7	H42519850200000272	PHAM THUY LINH	女	2004-10-25	022304004160	LR 2.3	
8	H42519850200000273	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-10-11	022305003041	LR 2.3	
9	H42519850200000274	LE NGUYEN YEN NHI	女	2006-09-05	022306000338	LR 2.3	
10	H42519850200000275	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-07-25	022306000745	LR 2.3	
11	H42519850200000276	NGUYEN THI NU	女	2006-06-25	022306002996	LR 2.3	
12	H42519850200000277	PHAN NGOC YEN	女	2006-09-16	022306003389	LR 2.3	
13	H42519850200000278	NGUYEN KIM CHI	女	2006-01-24	022306004578	LR 2.3	
14	H42519850200000279	NGUYEN NGOC THU HIEN	女	2006-12-17	022306006579	LR 2.3	
15	H42519850200000280	VU THI HONG QUYEN	女	2006-09-08	022306007468	LR 2.3	
16	H42519850200000281	TO THI KIEU TRANG	女	2006-08-29	022306008714	LR 2.3	
17	H42519850200000282	LE THI ANH DUONG	女	2007-08-06	022307002514	LR 2.3	
18	H42519850200000283	DAM NGOC KHANH	女	2008-10-15	022308001090	LR 2.3	
19	H42519850200000284	DO THI ANH THU	女	2008-10-07	022308002443	LR 2.3	
20	H42519850200000285	BUI THUY TRANG	女	2008-08-18	022308003270	LR 2.3	
21	H42519850200000286	NGUYEN THU THAO	女	2008-09-04	022308004675	LR 2.3	
22	H42519850200000287	BUI THI NGOC CHI	女	2008-01-15	022308006051	LR 2.3	
23	H42519850200000288	DANG BAO NGOC	女	2008-02-23	022308007432	LR 2.3	
24	H42519850200000289	PHAM THI KIM CHI	女	2008-06-18	022308008342	LR 2.3	
25	H42519850200000290	TRINH THANH MAI	女	2008-05-16	022308009093	LR 2.3	
26	H42519850200000291	BUI THI HIEN	女	2008-04-01	022308011170	LR 2.3	
27	H42519850200000292	TA THU HA	女	2008-07-14	022308011385	LR 2.3	
28	H42519850200000293	NGUYEN HONG LOAN	女	2013-05-15	022313001731	LR 2.3	
29	H42519850200000294	VU THI ANH DUONG	女	2005-11-02	02384028	LR 2.3	
30	H42519850200000295	HOANG THI LAN	女	1990-09-23	024190009228	LR 2.3	
31	H42519850200000296	DO THI HAO	女	1994-11-11	024194003785	LR 2.3	
32	H42519850200000297	NGO THI HA	女	1997-11-17	024197015452	LR 2.3	
33	H42519850200000298	DAO THI HOA	女	1999-07-12	024199001330	LR 2.3	
34	H42519850200000299	HOANG THI HONG NGOC	女	1999-05-10	024199001968	LR 2.3	
35	H42519850200000300	NGO VAN HIEN	男	2001-05-03	024201007489	LR 2.3	
36	H42519850200000301	TRAN MINH QUANG	男	2002-04-08	024202011902	LR 2.3	
37	H42519850200000302	BUI MANH HOANG	男	2003-04-06	024203006152	LR 2.3	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000303	VI THI GIANG KHANH	女	2003-12-04	019303003644	LR 2.4	
2	H42519850200000304	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-03-16	019303004393	LR 2.4	
3	H42519850200000305	DO THI THU TRANG	女	2003-12-19	019303006641	LR 2.4	
4	H42519850200000306	LE KIM TUYET	女	2004-12-10	019304006721	LR 2.4	
5	H42519850200000307	UNG THI NHUNG	女	2005-08-04	019305009590	LR 2.4	
6	H42519850200000308	BUI NGUYEN CHAU ANH	女	2008-06-19	019308001005	LR 2.4	
7	H42519850200000309	PHAM TAM NHU	女	2008-11-19	019308007733	LR 2.4	
8	H42519850200000310	NGUYEN KHANH DUY	男	1996-05-25	020096007210	LR 2.4	
9	H42519850200000311	NONG VAN DAT	男	1997-03-04	020097004192	LR 2.4	
10	H42519850200000312	CHU VAY KHINH	女	1993-12-23	020193008367	LR 2.4	
11	H42519850200000313	LUONG TUAN LUC	男	2000-06-16	020200007719	LR 2.4	
12	H42519850200000314	DINH VAN QUYET	男	2004-12-11	020204003796	LR 2.4	
13	H42519850200000315	PHAM MINH DAT	男	2005-12-31	020205000464	LR 2.4	
14	H42519850200000316	NGUYEN NHAT ANH	女	2000-02-15	020300002841	LR 2.4	
15	H42519850200000317	HOANG THI NGOC	女	2001-10-11	020301008758	LR 2.4	
16	H42519850200000318	DAM KIM OANH	女	2005-10-11	020305002070	LR 2.4	
17	H42519850200000319	HOANG THI TRANG	女	2005-08-21	020305003932	LR 2.4	
18	H42519850200000320	HOANG THANH XUAN	女	2005-07-18	020305004691	LR 2.4	
19	H42519850200000321	LANG THI HONG	女	2005-07-30	020305005616	LR 2.4	
20	H42519850200000322	LUONG HIEU VAN	女	2007-08-25	020307004109	LR 2.4	
21	H42519850200000323	LUONG HUYEN TRAN	女	2007-09-15	020307005826	LR 2.4	
22	H42519850200000324	DUONG TRIEU NGOC HA	女	2008-08-03	020308001678	LR 2.4	
23	H42519850200000325	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-04-06	020308003260	LR 2.4	
24	H42519850200000326	NONG THI ANH TUYET	女	2008-04-30	020308004343	LR 2.4	
25	H42519850200000327	DO THUY CHI	女	2009-10-30	020309008245	LR 2.4	
26	H42519850200000328	PHAM NGUYEN LAN PHUONG	女	2008-05-24	02208010792	LR 2.4	
27	H42519850200000329	HOANG THI THU THUY	女	1994-07-21	022194003465	LR 2.4	
28	H42519850200000330	NGUYEN THI HAU	女	1998-10-13	022198011575	LR 2.4	
29	H42519850200000331	BUI QUANG LINH	男	2002-04-02	022202004216	LR 2.4	
30	H42519850200000332	NGUYEN XUAN VAN	男	2003-12-06	022203002828	LR 2.4	
31	H42519850200000333	NGUYEN HONG SON	男	2006-06-16	022206005136	LR 2.4	
32	H42519850200000334	VU THAI HOANG	男	2008-01-05	022208004909	LR 2.4	
33	H42519850200000335	PHAM VAN VINH	男	2008-12-15	022208009282	LR 2.4	
34	H42519850200000336	NGUYEN TIEN MANH	男	2008-01-23	022208009688	LR 2.4	
35	H42519850200000337	DINH THI VAN ANH	女	2000-10-27	022300007405	LR 2.4	
36	H42519850200000338	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2002-11-08	022302003286	LR 2.4	
37	H42519850200000339	NGUYEN THI MO	女	2002-06-27	022302004404	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000340	VU YEN QUOC	男	2009-12-08	008209009840	LR 2.6	
2	H42519850200000341	HOANG THI TIEP	女	2005-09-02	008305007936	LR 2.6	
3	H42519850200000342	DONG PHUONG THAO	女	2005-04-03	008305009551	LR 2.6	
4	H42519850200000343	VU NGOC LINH	女	2006-09-16	008306001330	LR 2.6	
5	H42519850200000344	BUI THI PHUONG	女	2006-05-19	008306008131	LR 2.6	
6	H42519850200000345	BAN THANH DUONG	女	2006-11-09	008306008720	LR 2.6	
7	H42519850200000346	NGUYEN ANH THU	女	2008-01-07	008308001253	LR 2.6	
8	H42519850200000347	HOANG VAN TOI	男	1997-08-16	010097000239	LR 2.6	
9	H42519850200000348	NGUYEN NHU MAI	女	2008-12-24	010308001707	LR 2.6	
10	H42519850200000349	NGUYEN VAN QUANG	男	2007-11-03	012207004849	LR 2.6	
11	H42519850200000350	GIAP THI QUYNH NHU	女	2008-09-23	012308001278	LR 2.6	
12	H42519850200000351	PHAM THI THUY HA	女	2008-08-01	012308002906	LR 2.6	
13	H42519850200000352	GIANG THI LANG	女	2008-01-14	012308005676	LR 2.6	
14	H42519850200000353	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-08-26	012309001526	LR 2.6	
15	H42519850200000354	NGUYEN VU QUYNH NHUNG	女	1994-05-16	014194009926	LR 2.6	
16	H42519850200000355	PHAM DUC TAI	男	2001-08-30	014201011266	LR 2.6	
17	H42519850200000356	HOANG THI NHUNG	女	2000-10-23	015300008046	LR 2.6	
18	H42519850200000357	DANG TIEN CONG	男	2002-10-06	017202003160	LR 2.6	
19	H42519850200000358	BUI VAN CHI	男	2005-08-15	017205007495	LR 2.6	
20	H42519850200000359	QUACH THI KIM ANH	女	2004-05-08	017304007177	LR 2.6	
21	H42519850200000360	LE DUY KHANH	男	1991-07-24	019091000737	LR 2.6	
22	H42519850200000361	NGUYEN THI NGOC MY	女	1989-07-05	019189009465	LR 2.6	
23	H42519850200000362	TRAN QUYNH HOA	女	1991-06-03	019191004412	LR 2.6	
24	H42519850200000363	DUONG THI THUY QUYNH	女	1991-11-20	019191007023	LR 2.6	
25	H42519850200000364	DAO THI KIM KHANH	女	1996-06-19	019196004583	LR 2.6	
26	H42519850200000365	TRAN THI NGOC MAI	女	1999-01-16	019199005610	LR 2.6	
27	H42519850200000366	PHAM BA NGOC	男	2003-07-09	019203005385	LR 2.6	
28	H42519850200000367	NGUYEN DUC MANH	男	2003-06-23	019203006940	LR 2.6	
29	H42519850200000368	HOANG THI LUONG	女	2001-11-13	019301002633	LR 2.6	
30	H42519850200000369	TRAN THU CUC	女	2001-06-03	019301006019	LR 2.6	
31	H42519850200000370	DO THI HUE	女	2001-02-07	019301008435	LR 2.6	
32	H42519850200000371	NGUYEN THI VAN ANH	女	2002-08-14	019302003361	LR 2.6	
33	H42519850200000372	LUU THI TU	女	2002-11-18	019302005607	LR 2.6	
34	H42519850200000373	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2002-09-25	019302005846	LR 2.6	
35	H42519850200000374	DUONG THI QUYNH	女	2002-02-17	019302007073	LR 2.6	
36	H42519850200000375	DAO THI THANH NAM	女	2003-08-29	019303001262	LR 2.6	
37	H42519850200000376	DUONG QUYNH HOA	女	2003-09-01	019303003064	LR 2.6	



TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000377	NGUYEN MINH CHAU	女	2007-11-26	001307011058	LR 3.7	
2	H42519850200000378	TRAN GIA LINH	女	2007-09-10	001307049815	LR 3.7	
3	H42519850200000379	NGUYEN THI KHANH CHI	女	2008-10-04	001308005636	LR 3.7	
4	H42519850200000380	NGUYEN HOANG QUYNH ANH	女	2008-11-22	001308011399	LR 3.7	
5	H42519850200000381	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-12-13	001308018956	LR 3.7	
6	H42519850200000382	NGUYEN ANH PHUONG	女	2008-02-25	001308019922	LR 3.7	
7	H42519850200000383	DO THI MINH THU	女	2008-10-21	001308020107	LR 3.7	
8	H42519850200000384	LE NHAT LINH	女	2008-04-19	001308026706	LR 3.7	
9	H42519850200000385	DANG KHANH NGOC	女	2008-01-05	001308027203	LR 3.7	
10	H42519850200000386	NGUYEN THANH HA	女	2008-08-21	001308029727	LR 3.7	
11	H42519850200000387	DO QUYNH CHI	女	2008-01-06	001308030663	LR 3.7	
12	H42519850200000388	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-12-03	001308030749	LR 3.7	
13	H42519850200000389	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-03-10	001308031999	LR 3.7	
14	H42519850200000390	TRAN THI ANH	女	2008-03-30	001308032253	LR 3.7	
15	H42519850200000391	NGUYEN HOANG TUE NHI	女	2008-12-10	001308038131	LR 3.7	
16	H42519850200000392	NGUYEN PHUONG THANH	女	2008-11-03	001308045011	LR 3.7	
17	H42519850200000393	DO XUAN ANH	女	2008-12-12	001308045739	LR 3.7	
18	H42519850200000394	NGUYEN THI MINH HIEN	女	2008-02-24	001308049493	LR 3.7	
19	H42519850200000395	NGUYEN TUE HAN	女	2008-11-01	001308052659	LR 3.7	
20	H42519850200000396	VU LE CHAU ANH	女	2008-08-26	001308053007	LR 3.7	
21	H42519850200000397	BUI MINH NGOC	女	2008-03-13	001308058653	LR 3.7	
22	H42519850200000398	PHAM NGOC ANH	女	2009-05-04	001309006575	LR 3.7	
23	H42519850200000399	VU NGOC PHUONG LINH	女	2009-07-23	001309012401	LR 3.7	
24	H42519850200000400	DO NHAT LINH	女	2009-11-29	001309016500	LR 3.7	
25	H42519850200000401	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2009-11-20	001309053406	LR 3.7	
26	H42519850200000402	NGUYEN PHUONG MAI	女	2011-11-06	001311061945	LR 3.7	
27	H42519850200000403	TRAN SON TUNG	男	1996-11-02	002096003359	LR 3.7	
28	H42519850200000404	BAN VAN TIEP	男	2006-11-14	002206002101	LR 3.7	
29	H42519850200000405	VUONG NGOC HOAI	女	2006-06-14	002306009029	LR 3.7	
30	H42519850200000406	LUONG DUC THIEN	男	2007-05-12	004207006159	LR 3.7	
31	H42519850200000407	LO THI HIEU	女	2000-09-30	004300005196	LR 3.7	
32	H42519850200000408	NONG THI CHAM	女	2001-09-16	004301005808	LR 3.7	
33	H42519850200000409	TRIEU THI HANH	女	2001-04-30	004301006967	LR 3.7	
34	H42519850200000410	NGUYEN ANH PHUONG	女	2008-08-18	004308004696	LR 3.7	
35	H42519850200000411	DINH XUAN QUYNH	女	2002-11-06	006302001996	LR 3.7	
36	H42519850200000412	HOANG THI PHUONG THAO	女	2005-08-23	006305002265	LR 3.7	
37	H42519850200000413	NONG THI HA	女	1998-06-15	008198001258	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000414	NGO ANH QUYEN	男	1992-08-29	001092033243	LR 3.8	
2	H42519850200000415	DANG MINH KHANH	男	1994-01-12	001094045633	LR 3.8	
3	H42519850200000416	PHAM TRUNG KIEN	男	2008-03-06	0011208017662	LR 3.8	
4	H42519850200000417	NGUYEN THI NGOC	女	1988-09-19	001188037244	LR 3.8	
5	H42519850200000418	LUONG THI KIM DUYEN	女	1992-12-21	001192039081	LR 3.8	
6	H42519850200000419	TRAN NGUYEN QUYNH PHUONG	女	1996-04-14	001196008419	LR 3.8	
7	H42519850200000420	NGUYEN THI HOA	女	1997-09-01	001197027116	LR 3.8	
8	H42519850200000421	TRAN THI THANH THU	女	1999-12-21	001199014715	LR 3.8	
9	H42519850200000422	NGUYEN HOANG QUAN	男	2002-11-16	001202008160	LR 3.8	
10	H42519850200000423	NGUYEN DANG KHOA	男	2003-09-16	001203031219	LR 3.8	
11	H42519850200000424	NGUYEN HUU ANH DUC	男	2005-11-22	001205007942	LR 3.8	
12	H42519850200000425	TA QUANG TIEN	男	2005-03-01	001205033521	LR 3.8	
13	H42519850200000426	DO DONG NGUYEN	男	2006-08-29	001206010024	LR 3.8	
14	H42519850200000427	NGUYEN THANH NHAT HUY	男	2007-08-24	0012070401115	LR 3.8	
15	H42519850200000428	NGUYEN QUANG HIEU	男	2008-01-16	001208062312	LR 3.8	
16	H42519850200000429	DANG MINH HOANG	男	2008-02-26	001208064211	LR 3.8	
17	H42519850200000430	CHU BA KHAI	男	2008-09-22	001208067156	LR 3.8	
18	H42519850200000431	NGUYEN THI KIM QUYNH	女	2000-12-08	001300006184	LR 3.8	
19	H42519850200000432	TRAN THI HUONG GIANG	女	2000-01-19	001300011740	LR 3.8	
20	H42519850200000433	NGUYEN THI TRA MY	女	2001-01-28	001301013027	LR 3.8	
21	H42519850200000434	LE THI PHUONG	女	2001-02-21	001301025432	LR 3.8	
22	H42519850200000435	NGO KHANH LY	女	2001-10-21	001301033354	LR 3.8	
23	H42519850200000436	HOANG THUY DUONG	女	2002-11-18	001302015485	LR 3.8	
24	H42519850200000437	DANG PHUONG ANH	女	2003-09-19	001303004837	LR 3.8	
25	H42519850200000438	NGUYEN THI HUONG MIEN	女	2003-06-23	001303024983	LR 3.8	
26	H42519850200000439	NGUYEN PHAN THAI LINH	女	2003-04-22	001303029368	LR 3.8	
27	H42519850200000440	NGUYEN THI XUAN CUC	女	2003-11-19	001303034113	LR 3.8	
28	H42519850200000441	DUONG THI TRA GIANG	女	2003-07-21	001303039437	LR 3.8	
29	H42519850200000442	HOANG NGUYET ANH	女	2004-03-28	001304002073	LR 3.8	
30	H42519850200000443	NGUYEN KHANH LY	女	2004-06-18	001304016876	LR 3.8	
31	H42519850200000444	NGUYEN QUYNH DUONG	女	2004-05-16	001304019649	LR 3.8	
32	H42519850200000445	DUONG THI HIEN	女	2004-03-02	001304049960	LR 3.8	
33	H42519850200000446	LE TU LINH	女	2005-01-16	001305019925	LR 3.8	
34	H42519850200000447	NGUYEN THI THAO	女	2005-01-05	001305020120	LR 3.8	
35	H42519850200000448	NGUYEN PHUONG MAI	女	2005-09-10	001305024901	LR 3.8	
36	H42519850200000449	NGUYEN TRAN KHANH LY	女	2005-06-28	001305051147	LR 3.8	
37	H42519850200000450	NGUYEN THI NGUYET	女	2006-09-21	001306029505	LR 3.8	
38	H42519850200000451	NGUYEN THU HUE	女	2006-08-07	001306066530	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42519850200000452	NGUYEN DIEU HUONG	女	2006-10-24	034306010769	IE 4.13	
2	H42519850200000453	MAI THI NGOC ANH	男	2006-05-28	034306016769	IE 4.13	
3	H42519850200000454	NGUYEN HAI YEN	女	2007-12-13	034307003431	IE 4.13	
4	H42519850200000455	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-03-30	034308001861	IE 4.13	
5	H42519850200000456	DANG PHUONG LINH	女	2008-10-11	034308008249	IE 4.13	
6	H42519850200000457	NGUYEN DOAN TRANG	女	2008-12-10	034308008819	IE 4.13	
7	H42519850200000458	NGUYEN THI KIEU AN	女	2008-08-19	034308009632	IE 4.13	
8	H42519850200000459	DOAN HA LINH	女	2008-08-29	034308010934	IE 4.13	
9	H42519850200000460	TO TRINH CAM TU	女	2008-11-10	034308013584	IE 4.13	
10	H42519850200000461	HOANG THU TRA	女	2008-10-21	034308016485	IE 4.13	
11	H42519850200000462	VU VAN HA	女	2009-07-20	034309000149	IE 4.13	
12	H42519850200000463	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-09-25	034309010515	IE 4.13	
13	H42519850200000464	PHAM THI NGOC BICH	女	1997-04-27	035197007762	IE 4.13	
14	H42519850200000465	NGUYEN THI THUY	女	2000-08-12	035300000195	IE 4.13	
15	H42519850200000466	NGUYEN NHU QUYNH	女	2001-03-10	035301004338	IE 4.13	
16	H42519850200000467	NGO THI THUY NGAN	女	2003-10-10	035303003365	IE 4.13	
17	H42519850200000468	VU THI THAO	女	2003-12-28	035303005639	IE 4.13	
18	H42519850200000469	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-01-03	035304001343	IE 4.13	
19	H42519850200000470	DINH THI THUY LINH	女	2005-07-05	035305001307	IE 4.13	
20	H42519850200000471	NGO BICH HA	女	2005-11-07	035305004704	IE 4.13	
21	H42519850200000472	NGUYEN HAI VAN	女	2006-09-02	035306007381	IE 4.13	
22	H42519850200000473	DO HUE NHI	女	2008-10-31	035308000047	IE 4.13	
23	H42519850200000474	DINH MINH NGOC	女	2008-02-05	035308000168	IE 4.13	
24	H42519850200000475	LE THI LINH	女	2008-11-26	035308001258	IE 4.13	
25	H42519850200000476	BUI THU HANG	女	2008-01-08	035308008394	IE 4.13	
26	H42519850200000477	LE THI THU HOAI	女	2008-09-05	035308009169	IE 4.13	
27	H42519850200000478	BUI HUY KIEN	男	1988-09-27	036088014832	IE 4.13	
28	H42519850200000479	LUU DINH DUC	男	1998-05-09	036098002850	IE 4.13	
29	H42519850200000480	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-11-29	036198008955	IE 4.13	
30	H42519850200000481	NGUYEN QUANG HIEP	男	2003-03-03	036203010725	IE 4.13	
31	H42519850200000482	LE QUANG HUY	男	2006-04-06	036206026620	IE 4.13	
32	H42519850200000483	NGUYEN THIEN TRUONG	男	2008-08-28	036208012987	IE 4.13	
33	H42519850200000484	TRINH HA MY	女	2000-08-29	036300006922	IE 4.13	
34	H42519850200000485	DO THI TRANG THUY	女	2001-09-15	036301003244	IE 4.13	
35	H42519850200000486	PHAN THI TRANG	女	2002-05-27	036302008813	IE 4.13	
36	H42519850200000487	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-11-11	036304008273	IE 4.13	
37	H42519850200000488	LE THI NGOC ANH	女	2004-03-06	036304008462	IE 4.13	
38	H42519850200000489	NGUYEN THI HANH	女	2006-06-08	036306003843	IE 4.13	